TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THANH BA** **TỈNH PHÚ THỌ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập-Tự do-Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 10 - 10- 2023
V/v: Tranh chấp hôn nhân gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH BA - TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Hà Thanh Loan

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Kiều Công Ích và bà Vương Thị Thu

- Thư ký phiên toà: Bà Đinh Thị Thu Hậu – Thư ký Toà án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hà - Kiểm sát viên

Ngày 10 tháng 10 năm 2023, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 241/2022/TLST- HNGĐ ngày 09 tháng 11 năm 2022 về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 63/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 9 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 50/2023/QĐ-ST ngày 28/9/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Khu 11, thị trấn T, huyện T, tỉnh Phú Thọ (có mặt)

Bị đơn: Bà Trần Thị H, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Khu 11, thị trấn T,huyện T, tỉnh Phú Thọ (có mặt)

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ông Trần Đăng H1, sinh năm 1950 và bà Cù Thị V, sinh năm 1953.

Đều có địa chỉ: Khu 11, thị trấn T, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ

- Ông Nguyễn Minh H2, sinh năm 1958 và bà Nguyễn Thị Thu H3, sinh năm 1973. Địa chỉ: Khu 11, thị trấn T, huyện T, tỉnh Phú Thọ

- Uỷ ban nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Chí T– Chức vụ: Chủ tịch UBND huyện T

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đinh Hải N– Chức vụ: Phó trưởng phòng TN&MT huyện T

- Ủy ban nhân dân thị trấn T, tỉnh Phú Thọ

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Ngọc H– Chức vụ: Chủ tịch UBND thị trấn T

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Thu H– Chức vụ: Cán bộ địa chính thị trấn T)

(Ông H1, bà V có mặt; những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác đều vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu bổ sung, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Ông Nguyễn Văn V trình bày:

Ông Nguyễn Văn V và bà Trần Thị H tự nguyện kết hôn ngày 31/12/1995, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, nay là UBND thị trấn T, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Quá trình chung sống tình cảm vợ chồng hòa thuận đến khoảng năm 2001 thì bà H đi làm ăn tại nước ngoài. Thời gian bà H đi lao động, ông ở nhà trực tiếp chăm sóc nuôi con chung. Sau khi bà H về nước được một thời gian, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, không còn tôn trọng nhau. Kể từ năm 2020 đến nay, ông và bà H đã sống ly thân, sống chung nhà nhưng chia mỗi người ở một tầng, ăn riêng, không còn chung kinh tế, không ai quan tâm đến ai. Nay ông Vxác định tình cảm vợ chông không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà H.

Về con chung: ông và bà H có 01 con chung là chị Nguyễn Thị Hồng N, sinh ngày 08/7/1996. Hiện nay con chung đã trưởng thành nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: ông V xác định tài sản chung vợ chồng gồm có hai thửa đất và tài sản trên đất như đã xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, cụ thể:

- Thửa đất số 115, tờ bản đồ số 35, diện tích 88,5m^2; địa chỉ: khu 11, thị trấn T, huyện T, tỉnh Phú Thọ

- Thửa đất số 51, tờ bản đồ số 32, diện tích 90,0m^2; địa chỉ: khu 11, thị trấn T, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Trên thửa đất có 01 nhà xây hai tầng. Hiện nay ông V và bà H đang sinh sống trên thửa đất này.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông V đề nghị chia tài sản chung vợ chồng là 02 thửa đất trên theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, ông rút một phần yêu cầu khởi kiện về đề nghị chia tài sản, không đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung khi ly hôn đối với thửa đất số 115, tờ bản đồ số 35, diện tích 88,5m^2; địa chỉ: khu 11, thị trấn T, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Còn đối với tài sản là thửa đất số 51, tờ bản đồ số 32, diện tích 90,0m^2;

địa chỉ: khu 11, thị trấn T, huyện T, tỉnh Phú Thọ; Trên thửa đất có 01 nhà xây hai tầng, ông đề nghị khi ly hôn chia tài sản chung theo quy định của pháp luật. Ai được sử dụng tài sản này sẽ phải thanh toán chênh lệch tài sản như giá trị đã được định giá.

Nếu Tòa án giao tài sản cho bà H sử dụng, ông đề nghị được lưu cư một thời gian để có thể thu xếp tìm nơi ở mới.

Về nợ chung, công sức đóng góp cho gia đình, đất nông nghiệp: ông V xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra ông không yêu cầu giải quyết vấn đề gì khác.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Trần Thị H trình bày:

Quan hệ hôn nhân giữa bà H và ông Nguyễn Văn V về điều kiện kết hôn, ngày, địa điểm đăng ký kết hôn, quá trình chung sống đúng như ông V đã trình bày. Nguyên nhân dẫn đến ông V xin ly hôn là do bà có nghe dư luận bàn tán là ông V có quan hệ tình cảm với người khác. Còn giữa hai vợ chồng không có mâu thuẫn gì lớn. Từ khoảng tháng 6/2020 trở lại đây, ông V tự tách ra ăn riêng, lý do vì bà đề nghị ông V góp sinh hoạt phí nhưng ông V không đồng ý. Tuy nhiên các chi phí khác như điện nước thì bà H vẫn chịu mọi chi phí kể từ đó đến nay. Kể từ khi ăn riêng (2020), vợ chồng đã sống ly thân, mỗi người ở một tầng trong nhà, bà H ở tầng trên, ông V ở tầng dưới. Ông V có hành vi bạo lực gia đình, cụ thể ông V cầm dao chém bà H, công an thị trấn T có quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với ông V (năm 2021, 2022).

Nay ông V yêu cầu ly hôn, bà H không đồng ý vì vẫn muốn cho ông V cơ hội để về đoàn tụ cùng gia đình.

Về con chung: bà và ông V có 01 con chung như ông V đã trình bày. Hiện con chung của bà đã trưởng thành, bà không có ý kiến gì về con chung.

Về tài sản chung: Bà H có quan điểm, ông Vxác định vợ chồn có tài sản chung là 02 thửa đất như trên là không đúng. Đối với hai thửa đất mà Tòa án đã thẩm định, định giá có nguồn gốc là tài sản riêng của bà H. Cụ thể:

- Đối với thửa đất số 51, tờ bản đồ số 32, diện tích 90,0m^2; địa chỉ: khu 11, thị trấn T , huyện T, tỉnh Phú Thọ, trên đất có 01 nhà xây (đang ở), bà H xác định là tài sản riêng của bà. Ông H1 mua tài sản này khi bà không có ở nhà. Sau khi mua xong, ông H1 mới thông báo cho bà H được biết. Sau khi mua đất, bà H gửi tiền về cho ông V xây nhà mái bằng. Việc gửi tiền bao gồm gửi trực tiếp cho ông V qua nhiều đường khác nhau như có lần gửi bưu điện, có lần nhờ người cầm tiền hộ mang về và có 02 lần gửi qua ông H1. Ông V là người ở nhà trực tiếp xây nhà. Khi xây nhà xong, bố con ông V dọn vào nhà ở luôn và gia đình bà ở trên ngôi

nhà đó cho đến nay. Nay bà H xác định đó là tài sản riêng của bà, nếu vợ chồng không ly hôn thì vẫn ở trên đất đó. Nếu vợ chồng ly hôn, ông H1 và bà V đòi lại đất bà H nhất trí trả lại đất cho ông H1, bà V vì đất đó do ông H1, bà V bỏ tiền ra mua. Riêng về nhà xây, bà không nhất trí chia cho ông Vdo bà H xác định tiền xây nhà là do bà gửi tiền về cho ông V xây dựng. Ngoài ra, bà H trình bày, bà vẫn thường xuyên gửi tiền về để ông V nuôi 2 bố con chi tiêu sinh hoạt.

- Về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 51: Bà H xác định ông H1 là người nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ các cơ quan chức năng, sau đó ông H1 giao cho ông V quản lý giấy tờ. Ông V vẫn cầm giấy tờ từ đó cho đến nay.

- Đối với thửa đất số 115, tờ bản đồ số 35, diện tích 88,5m^2; địa chỉ: khu 11, thị trấn T, huyện T, tỉnh Phú Thọ. bà H xác định là tài sản riêng của bà. Ông H1 mua tài sản này khi bà không có ở nhà. Do ông H1 biết bà H có mong muốn mua một thửa đất để cho con gái của bà H (là cháu N) nên ông H1 đã mua và để bà H đứng tên (do khi đó con gái của bà H chưa đủ điều kiện để đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Hiện nay, ông H1 là người giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên. Nếu ly hôn, bà H không nhất trí giải quyết chia tài sản đối với thửa đất này, do đây là tài sản riêng của bà.

Bà không có nguyện vọng ly hôn, vì vậy bà không đề nghị giải quyết về chia tài sản.

Về nợ chung, công sức, ruộng đất nông nghiệp: không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về nợ riêng: Bà xác định nợ ông H1 350.000.000đ nợ gốc để mua thửa đất số 115. Bà xác định thửa đất đó là tài sản riêng nên bà không đề nghị giải quyết về khoản nợ riêng này.

Tại phiên tòa, bà H trình bày bổ sung: trong thời gian bà đi làm ăn tại nước ngoài bà có gửi về cho ông Vsố tiền là 500.000.000đ, trong đó bà tính toán ông Vđã chi tiêu hết 390.000.000đ, còn lại số tiền 110.000.000đ ông V đang quản lý. Ông V còn giữ số vàng do ông Vmua là 4 chỉ vàng + 1,7 chỉ vàng vợ chồng mua để cho con gái nhưng ông V đang giữ. Bà không có tài liệu chứng cứ gì để xuất trình chứng minh cho lời trình bày trên do thời gian gửi tiền và chi tiêu đã quá lâu. Bà H đề nghị, nếu Tòa án phân chia tài sản là nhà và đất tại thửa đất số 51, tờ bản đồ 32, diện tích 90m^2 và ngôi nhà trên đất thì phải tính toán xem xét đến công sức của bà khi làm ra số tiền và chuyển về cho ông V như trình bày ở trên.

Đối với thửa đất số 115, tờ bản đồ số 35, diện tích 88,5m^2, do ông V rút một phần yêu cầu, không đề nghị giải quyết nên bà H cũng nhất trí không đề nghị Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông Trần Đăng H1 và bà Cù Thị V thống nhất trình bày:

Ông V trình bày tài sản chung của ông V và bà H gồm 02 thửa đất như trên là không đúng, cụ thể :

- Đối với thửa đất số 51, tờ bản đồ số 32, diện tích 90,0m^2; địa chỉ: khu 11, thị trấn T, huyện T, tỉnh Phú Thọ: Thửa đất này ông H1 và bà V là người trực tiếp mua của ông H2, bà H. Ông là người đưa trực tiếp cho ông H2 3.000.000đ, ông H1 còn nộp 18.000.000đ cho ngân hàng tH1 cho ông H2 (do khi đó ông H2 và bà H đang nợ ngân hàng); sau đó các bên nhờ cán bộ ngân hàng làm hộ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông H1 là người đi làm các thủ tục đề nghị cơ quan chức năng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đi nộp thuế. Khi UBND thị trấn T lập H2 đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa hai bên để chứng thực, ông H1 là người ký tH1 cho bà H (là con gái ông) vào các H2 đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và hồ sơ cấp đất vì lúc đó bà H đi làm ăn xa, không có mặt ở nhà. Sau khi làm xong thủ tục, cơ quan chức năng giao lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trực tiếp cho ông H1. Đến khi bà H về (khoảng thời gian năm 2007), ông V và bà H làm ăn thua lỗ nên ông H1 giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hai vợ chồng với ý định để vay tiền ngân hàng. Tại thời điểm nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất năm 2003, ông H2 bàn giao đất và ranh giới đất trực tiếp cho ông H1. Sau đó ông H1 cùng ông H2 chỉ ranh giới cho ông Vđể ông V xây dựng nhà ở. Mọi chi phí xây dựng nhà ở, ông bà không tham gia, do bà H gửi tiền về cho ông Vxây dựng. Nay bà H và ông V ly hôn, ông H1 và bà V có quan điểm đề nghị bà H và ông V trả lại cho ông H1 thửa đất trên và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên, đồng thời xin cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất sang tên ông Trần Đăng H1 và bà Cù Thị V. Lý do đề nghị trả lại bởi ông bà là người trực tiếp bỏ tiền ra để mua thửa đất trên. Tại thời điểm mua đất, ông cho riêng bà H đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông không hiểu lý do tại sao tại H2 đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lại có tên ông V, ông nhớ tại thời điểm đó khi làm giấy tờ không có tên ông V. Việc ai điền tên ông Vvào hồ sơ và kí tên ông V thì ông không biết. Tại phiên tòa, ông H1 và bà V trình bày bổ sung: Tại thời điểm năm 2003, ông H1 mua thửa đất trên để cho riêng bà H. Sau đó ông và bà V có thỏa thuận ngầm với bà H nếu vợ chồng bà H hòa thuận, ông H1 và bà V nhất trí

cho ông Vvà bà H thửa đất này nhưng ông bà chưa công bố với ông V. Nay ông V xin ly hôn, ông bà không đồng ý cho nữa mà yêu cầu ông V phải giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Tòa án để Tòa án giao lại cho ông làm thủ tục chuyển tên sang cho ông và bà V.

- Đối với thửa đất số 115, tờ bản đồ số 35, diện tích 88,5m^2; địa chỉ: khu 11, thị trấn T, huyện T, tỉnh Phú Thọ là do ông H1 mua và ký vào các các thủ tục đề nghị cấp đất, H2 đồng chuyển nhượng. Đây là tài sản ông H1 mua riêng cho bà H. Hiện nay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên do ông H1 đang cầm. Ông H1 vẫn giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên từ trước cho đến nay do ông H1 cho bà H vay số tiền 350.000.000đ để mua đất với lãi suất 16%/năm. Ông H1 giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để làm tin. Nay bà H và ông V ly hôn, ông H1 và bà V đề nghị bà H phải chuyển tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên sang tên của ông Trần Đăng H1 nếu bà H không trả được tiền nợ gốc và lãi. Ngoài ra ông bà không yêu cầu giải quyết vấn đề gì khác. Tại phiên tòa, ông V và bà H không đề nghị giải quyết đối với thửa đất này, ông bà cũng nhất trí.

Quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Minh H2 và bà Nguyễn Thị Thu Hà thống nhất trình bày:

Năm 2003, ông H2 và bà H có thửa đất số 22 với diện tích 300m^2 tại khu 11, thị trấn T, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Ông chuyển nhượng một phần quyền sử dụng đất cho hộ gia đình bà Trần Thị H là 90m^2, (sau này thửa đất chuyển cho bà H có số thửa là 51). Tại thời điểm làm thủ tục chuyển nhượng, do bà H đi vắng không có nhà, ông Trần Văn H1 là bố đẻ bà H đã trực tiếp giao dịch, ký H2 đồng tH1 cho bà H để làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Ông H1, bà V có nói với ông bà mua thửa đất trên hộ cho gia đình bà H. Khi giao dịch mua bán, ông Vcó một lần đi cùng ông H1 đến nhà ông bà để hỏi việc chuyển nhượng, nhưng mọi giao dịch đều do ông H1 trả tiền và trực tiếp giao dịch, ông bà không thỏa thuận giao dịch với ông V.

Nay ông H1 đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà H, ông bà đề nghị Tòa án giải quyết vụ việc theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, Bà Nguyễn Thị Thu H– người đại diện theo ủy quyền của UBND thị trấn T trình bày quan điểm :

1/ Về thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 51, tờ bản đồ số 32 được khai thác tại Văn phòng đăng ký đất đai và phát triển quỹ đất huyện T: Tại H2 đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 36/CN ngày 12/6/2003 có đầy đủ chữ ký của các bên đồng thời bên nhận chuyển nhượng đã

được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 239733 mang tên hộ bà Trần Thị H và gia đình bà H đã sử dụng đất ổn định, không tranh chấp, xây dựng nhà ở đến nay.

H2 đồng số 36/CN nêu trên không có bản lưu trữ tại UBND thị trấn T, tại thời điểm thiết lập H2 đồng, bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng đều tự cam kết nếu có sai khác trong H2 đồng sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật. Trong nội dung H2 đồng không thể hiện chứng thực của UBND thị trấn có trước mặt bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng H1 không mà chỉ xác nhận về tính H2 pháp của giấy tờ sử dụng đất, hiện trạng sử dụng đất và được Phòng địa chính, UBND huyện T thẩm định đủ điều kiện ngày 01/7/2003.

Vì vậy đối với các vấn đề liên quan đến nội dung này, UBND thị trấn T đề nghị Tòa án căn cứ vào hồ sơ pháp lý và các quy định để có cơ sở giải quyết vụ án.

2/ Thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Trần Thị H đối với thửa đất số 115, tờ bản đồ số 35, diện tích 88,5m^2, địa chỉ: khu 11, thị trấn T, huyện T, tỉnh Phú Thọ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 883088 do UBND huyện Thanh Ba cấp ngày 12/10/2015 cho bà Trần Thị H (nhận chuyển nhượng của ông Chu Đình T và bà Tống Thị N): Tại thời điểm nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, bà Trần Thị H và ông Nguyễn Văn V là vợ chồng. Tại hồ sơ nhận chuyển nhượng không có tài liệu nào chứng minh tài sản được hình thành là tài sản riêng, các bên cũng không có văn bản thỏa thuận xác nhận tài sản riêng.

Các giấy tờ hồ sơ, H2 đồng chứng thực liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà H đã được chuyển toàn bộ lên UBND huyện Thanh Ba. Đến thời điểm hiện tại UBND thị trấn T không có bản lưu trữ liên quan đến hồ sơ, H2 đồng chứng thực việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà H. Khi thực hiện H2 đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, bên chuyển nhượng và bên nhận chuyển nhượng đều cam kết việc giao kết H2 đồng không bị lừa dối, không bị ép buộc. Sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quá trình sử dụng đất các bên sử dụng đất ổn định, không tranh chấp.

UBND thị trấn T đề nghị Tòa án nhân dân huyện T giải quyết vụ việc theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, ông Đinh Hải N– đại diện theo ủy quyền của UBND huyện T trình bày quan điểm:

- Về thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 239733, ngày 01/7/2003 đối với thửa số 51, tờ bản đồ số 32, diện tích 90m^2 :

+ Trong hồ sơ chuyển nhượng đã thể hiện rõ bên nhận chuyển nhượng là ông Nguyễn Văn V, bà Trần Thị H (tuy nhiên, quá trình ban hành quyết định và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lại ghi hộ bà Trần Thị H). Thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình bà H đã thể hiện tại hồ sơ cấp kèm theo, Trong hồ sơ cấp không thể hiện thời điểm chuyển nhượng bà H đang ở nước ngoài nên không có cơ sở để có quan điểm. Nội dung này đề nghị Tòa án nhân dân huyện T yêu cầu bà Trần Thị H cung cấp chứng cứ để Tòa án có cơ sở giải quyết.

Về nội dung yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 239733 cấp ngày 01/7/2003: đề nghị Tòa án nhân dân huyện Thanh Ba xác định rõ chữ ký của ông Nguyễn Văn V thể hiện trong H2 đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được các cấp có thẩm quyền xác nhận trước khi quyết định. Đồng thời làm rõ trách nhiệm việc giả mạo chữ ký.

- Về thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 883088, ngày 12/10/2015 đối với thửa đất số 115, tờ bản đồ số 35, diện tích 88,5m^2 :

+ Những thành viên trong gia đình bà Trần Thị H khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất: Theo quy định tài sản là bất động sản được hình thành trong thời kỳ hôn nhân sẽ là tài sản chung vợ chồng. Việc UBND thị trấn T chứng thực H2 đồng số 90 ngày 29/7/2015 khi không có chứng từ chứng minh tài sản riêng của bà Trần Thị H là chưa đảm bảo theo quy định. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho riêng bà Trần Thị H là chưa đúng quy định.

Việc ông Trần Đăng H1 cho rằng tất cả các chữ ký trong hồ sơ cấp giấy cho bà H đều là chữ ký do ông ký tên bà H (tại thời điểm này bà H đi nước ngoài), đề nghị Tòa án thực hiện giám định chữ ký và đề nghị bà H cung cấp các chứng cứ tại thời điểm bà nhận chuyển nhượng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 883088, ngày 12/10/2015 bà đang ở nước ngoài để làm cơ sở giải quyết.

Từ nhận định trên, đề nghị Tòa án nhân dân huyện T giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật: Quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án của Thẩm phán, thư ký Tòa án và của HĐXX, việc chấp hành pháp luật của đương sự

kể từ khi thụ lý vụ án cho đến tại phiên tòa đã tiến hành đúng thủ tục tố tụng và quy định của Pháp luật.

- Về nội dung vụ án:

+ Quan hệ hôn nhân: Đề nghị HĐXX xem xét cho ông Nguyễn Văn V được ly hôn bà Trần Thị H do hiện nay ông bà không còn tình cảm.

+ Về con chung: không xem xét giải quyết.

+ Về tài sản chung:

Có căn cứ để xem xét đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Vvề việc đề nghị chia tài sản chung khi ly hôn đối với thửa đất số 115, tờ bản đồ số 35, diện tích 88,5m^2; địa chỉ: khu 11, thị trấn T, huyện T, tỉnh Phú Thọ do ông V rút một phần yêu cầu khởi kiện.

Xác định tài sản ông V, bà H, ông H1, bà V đang có tranh chấp đề nghị giải quyết trong vụ án này là thửa đất số 51, tờ bản đồ số 32, diện tích 90,0m^2; địa chỉ: khu 11, thị trấn T, huyện T, tỉnh Phú Thọ; trên đất có 01 nhà xây hai tầng có tổng trị giá đã được định giá = 1.038.650.000đ.

Ông H1 có quan điểm đề nghị làm rõ ai là người ký chữ ký giả mạo của ông Vbởi ông không là người ký chữ ký của ông V tại H2 đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Minh H2, bà Nguyễn Thị Thu Hà và bà Trần Thị H, ông Nguyễn Văn V. (Ông chỉ ký chữ ký mang tên bà Trần Thị H).

- Tại phiên tòa, bà H đề nghị HĐXX xem xét đến công sức của bà H do bà H có gửi tiền về để ông V chi tiêu sinh hoạt gia đình hiện vẫn còn khoảng 110.000.000đ và 04 chỉ vàng +1,7 chỉ vàng do ông V đang quản lý.

Từ những nội dung trên tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị HĐXX xem xét tạm ngừng phiên tòa để làm rõ những nội dung sau:

+ Xác minh, làm rõ ai là người trực tiếp ký chữ ký, chữ viết của ông Nguyễn Văn V tại H2 đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã ký kết mang tên bà Nguyễn Thị Thu Hà, ông Nguyễn Minh H2 (bên chuyển nhượng) và bà Trần Thị H, ông Nguyễn Văn V (H2 đồng được lập ngày 12/6/2003)

+ Đề nghị HĐXX xem xét làm rõ số tiền 110.000.000đ, 04 chỉ vàng + 1,7 chỉ vàng mà bà H trình bày hiện nay ông V đang quản lý.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được xem xét tại phiên toà. Trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ, lời trình bày của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tranh chấp xin ly hôn giữa ông Nguyễn Văn V và bà Trần Thị H là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa

án. Bà H có hộ khẩu thường trú và chỗ ở hiện nay tại thị trấn T, huyện T, tỉnh Phú Thọ nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ theo quy định tại khoản 1 điều 28, khoản 1 điều 35 và khoản 1 điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ông Nguyễn Minh H2 và bà Nguyễn Thị Thu H vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai (không có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt), ông Đinh Hải N (người đại diện theo ủy quyền của UBND huyện T), bà Nguyễn Thị Thu H(đại diện theo ủy quyền của UBND thị trấn T) đều vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Ông Trần Đăng H1 đề nghị HĐXX hoãn phiên tòa do ông Nguyễn Minh H2 và bà Nguyễn Thị Thu H là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, là người trực tiếp bán đất và nhận tiền của ông H1 vắng mặt tại phiên tòa. HĐXX xác định ông H2 và bà Hà đã được triệu tập H2 lệ nhưng vắng mặt không có lý do lần thứ hai, vì vậy không có căn cứ để hoãn phiên tòa theo đề nghị của ông H1. HĐXX tiến hành xét xử vụ án là đúng quy định tại Khoản 2 Điều 227, Khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Ông Nguyễn Văn V và bà Trần Thị H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, nay là thị trấn T, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ ngày 31/12/1995 là hôn nhân H2 pháp. Quá trình chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do ông V và bà H bất đồng quan điểm sống, mất niềm tin ở nhau dẫn đến mâu thuẫn nhau trong sinh hoạt hàng ngày. Ông V và bà H đều thừa nhận mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng, ông V có hành vi bạo lực gia đình, đánh bà H đã phải đề nghị Công an địa phương giải quyết. Ông V và bà H đã sống ly thân nhau kể từ năm 2020 đến nay, không cùng chung kinh tế, không ai quan tâm đến ai. Tại phiên tòa bà H thừa nhận tình cảm giữa bà và ông V không còn. Ông V vẫn giữ quan điểm xin được ly hôn. Bà H có quan điểm mặc dù không còn tình cảm nhưng không nhất trí ly hôn vì không muốn ảnh hưởng đến con cái. Xét thấy đề nghị của bà H xin được đoàn tụ là không có cơ sở chấp nhận bởi lẽ, tình cảm vợ chồng giữa ông V và bà H không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Bà H giữ quan điểm xin được đoàn tụ nhưng bà cũng không có giải pháp gì để hàn gắn tình cảm vợ cH. Xét nên xử cho ông Vđược ly hôn bà H là có căn cứ và phù H2 với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2]. Về con chung: Ông V và bà H có 01 con chung là chị Nguyễn Thị Hồng N, sinh ngày 08/7/1996. Hiện nay chị N đã trưởng thành, hai bên không đề nghị giải quyết về con chung nên HĐXX không xem xét.

[2.3]. Về tài sản chung:

[2.3.1]. Đối với tài sản là thửa đất số 115, tờ bản đồ số 35, diện tích 88,5m^2; địa chỉ: khu 11, thị trấn T, huyện T, tỉnh Phú Thọ : Trong quá trình giải quyết vụ án, ông V cho rằng tài sản này là tài sản chung của ông V và bà H hình thành trong thời kỳ hôn nhân, ông V đề nghị chia tài sản theo quy định của pháp luật. Bà H cho rằng đây là tài sản riêng của bà, ông H1 và bà V đã trực tiếp mua và cho riêng bà đứng tên, bà phải vay của ông H1 số tiền 350.000.000đ để mua tài sản này. Ông H1, bà V là người trực tiếp thực hiện các thủ tục chuyển nhượng cho bà H, ông V không đóng góp và không tham gia bất cứ nội dung nào liên quan đến mua bán.

Tại phiên tòa, ông V rút một phần yêu cầu khởi kiện, không đề nghị giải quyết đối với tài sản này. Bà H, ông H1, bà V cũng nhất trí không đề nghị xem xét giải quyết đối với tài sản này. Xét đây là sự tự nguyện của các đương sự, HĐXX đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Vvề việc đề nghị chia tài sản chung vợ chông khi ly hôn đối với thửa đất số 115, tờ bản đồ số 35, diện tích 88,5m^2; địa chỉ: khu 11, thị trấn T, huyện T, tỉnh Phú Thọ là phù H2 với quy định tại Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.3.2]. Đối với tài sản là thửa đất số 51, tờ bản đồ số 32, diện tích 90,0m^2; địa chỉ: khu 11, thị trấn T, huyện T, tỉnh Phú Thọ; trên đất có 01 nhà xây hai tầng (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 239733, do UBND huyện T cấp ngày 01/7/2003 mang tên hộ bà Trần Thị H) có tổng trị giá đã được định giá = 1.038.650.000đ (trong đó giá trị đất là 720.000.000đ; giá trị 01 nhà xây 02 tầng là 318.650.000đ): Ông V cho rằng đó là tài sản chung vợ chồng được hình thành trong thời kỳ hôn nhân, ông đề nghị chia theo pháp luật. Bà H cho rằng đó là tài sản riêng của bà do ông H1 và bà V là người bỏ tiền mua tài sản; bà H, ông H1, bà V đều đề nghị hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đề nghị chuyển tên lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang tên ông H1, bà V; HĐXX xét thấy:

- Về nguồn gốc tài sản: Ngày 01/7/2003, Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với thửa đất số 51, tờ bản đồ số 32, diện tích 90,0m^2; địa chỉ: khu 11, thị trấn T, huyện T, tỉnh Phú Thọ cho hộ gia đình bà Trần Thị H. Theo thông tin tại UBND thị trấn T cung cấp, các thành viên hộ gia đình bà H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên gồm ông Nguyễn Văn V và bà Trần Thị H.

- Ông Trần Đăng H1 và bà Cù Thị V và bà Trần Thị H thống nhất cho rằng, thửa đất số 51 khi ông mua của ông H2 và bà Hà là do ông mua để cho riêng bà H (con gái của ông bà). Ông H1 là người trực tiếp bỏ toàn bộ tiền ra để mua đất của ông H2, bà H. Ông H1 đã kí tH1 bà H khi giao kết H2 đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với ông H2, bà H. Khi giao kết không có tên ông V, lí do gì ông Vcó tên trong hồ sơ chuyển nhượng ông không biết được, ông cho rằng chữ kí của ông V là do giả mạo. Ông H1, bà V đề nghị Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chuyển lại tài sản trên cho ông H1. Đề nghị trên của ông H1 và bà V và bà H không có cơ sở bởi lẽ:

+ Thủ tục pháp lý về H2 đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà H, ông Vvà ông H2, bà Hà chưa thực hiện đúng quy định của pháp luật. Tại thời điểm ký kết H2 đồng, bà H và ông V đều không có mặt và không trực tiếp kí kết H2 đồng. Nội dung này các bên và ông Nguyễn Tiến H2 (người trực tiếp lập hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên) đều thừa nhận. Tuy nhiên, cũng cần phải xem xét đến ý chí thực hiện giao dịch của các bên. Ông H1 và bà V đã thực hiện kí kết H2 đồng chuyển nhượng dưới tên bà H, điều đó chứng tỏ ý chí, nguyện vọng của ông H1 và bà V thực hiện giao dịch tH1 cho bà H, bà H có quyền sở hữu và sử dụng đối với tài sản này.

Sau khi Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ bà Trần Thị H, ông H1 và bà V thừa nhận ông H1 là người trực tiếp nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng ông không có ý kiến gì, không tranh chấp, không khiếu nại. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất trên mang tên hộ gia đình bà Trần Thị H. Căn cứ Khoản 3 Điều 188 Luật đất đai 2013 quy định « *Việc chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, thế chấp quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất phải đăng ký tại cơ quan đăng ký đất đai và* **có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký vào sổ địa chính***”*.

Vì vậy, cần phải khẳng định, ý chí của ông H1 và bà V, bà H, thửa đất trên nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Minh H2 và bà Nguyễn Thị Thu H cho hộ bà Trần Thị H. Tại phiên tòa, ông H1 và bà V khẳng định ông bà cũng biết hộ gia đình bà H tại thời điểm năm 2003 gồm có vợ cH ông Vi, bà H và cháu N. Bà H không có tên trong hộ khẩu gia đình của ông H1. H2 đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2003 (thời điểm đăng ký vào sổ địa chính).

+ Sau khi nhận chuyển nhượng thửa đất trên, ông H1, bà V đã trực tiếp giao thửa đất, xác định rõ ranh giới, mốc giới đất với ông H2, bà H để bàn giao cho

ông Nguyễn Văn V xây dựng nhà ở. Ông H1 cũng là người trực tiếp giao giấy chứng nhận quyền quyền sử dụng đất cho ông V quản lý.

+ Ông Vvà bà H đã xây dựng nhà ở trên đất đồng thời sinh sống trên thửa đất đó từ năm 2004 đến nay. Ông H1, bà V đều không có ý kiến, không tranh chấp gì.

Từ những nhận định trên, có thể khẳng định, đối với thửa đất số 51, ông H1 và bà V đã thực hiện giao dịch nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tH1 cho hộ gia đình bà H. Ý chí của ông H1 và bà V tại thời điểm kí kết hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất và thời điểm bàn giao đất để cho ông Vxây nhà ở thể hiện rằng, ông H1 và bà V đồng ý chuyển giao quyền tài sản trên cho ông Vvà bà H. Vì vậy thửa đất số 51, tờ bản đồ số 32, diện tích 90,0m^2; địa chỉ: khu 11, thị trấn Thanh Ba, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ; trên đất có 01 nhà xây hai tầng (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 239733, do UBND huyện T cấp ngày 01/7/2003 mang tên hộ bà Trần Thị H) là tài sản chung của ông Nguyễn Văn V và bà Trần Thị H. Không có cơ sở để xác định đó là tài sản của ông H1, bà V hoặc tài sản riêng của bà H.

- Về yêu cầu của ông Nguyễn Văn V đề nghị chia tài sản chung là thửa đất số 51 theo quy định của pháp luật:

+ Ông V cho rằng nguồn gốc số tiền mua thửa đất trên do bà H đi làm chuyển tiền về trực tiếp cho ông H1 để mua thửa đất, ông Vở nhà làm nhà và chăm sóc con cái để bà H có điều kiện đi lao động. Ông H1, bà V và bà H đều cho rằng số tiền mua tài sản trên là tiền của ông H1 và bà V: xét thấy trong suốt quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông V không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh việc bà H đi làm chuyển tiền về cho ông H1 để mua đất do thời gian đã lâu (20 năm). Qua xác minh tại nhà ông H2 và bà Hà cho biết, ông H2 và bà Hà nhận tiền và thực hiện mọi giao dịch về tiền, thỏa thuận về chuyển nhượng tài sản trực tiếp từ ông H1 và bà V. Vì vậy, cần phải xác định, số tiền mua đất có nguồn gốc từ ông H1, bà V mua cho nên bà H được xác định có đóng góp nhiều hơn trong việc tạo lập, hình thành nên khối tài sản là quyền sử dụng đất. Khi phân chia, xét giao cho bà H được hưởng giá trị quyền sử dụng đất nhiều hơn ông Nguyễn Văn V là phù hợp.

+ Đối với ngôi nhà 02 tầng xây trên đất: Bà H xác định nguồn tiền do bà H gửi tiền về để ông V xây dựng, bà cho rằng đó là tài sản riêng của bà H và không nhất trí chia cho ông V. Quan điểm này của bà H không có cơ sở để chấp nhận bởi lẽ : trong suốt quá trình vợ chồng chung sống, bà H và ông V đều thừa nhận bà H đi làm xa, có gửi tiền về cho ông Vđể xây dựng nhà cửa. Vì vậy cần phải

xác định tại thời điểm ông V và bà H xây dựng nhà cửa, ông V và bà H chưa có mâu thuẫn, vẫn cùng thống nhất với nhau xây dựng kinh tế. Tuy nhiên thực tế ông V cũng có công đóng góp trong việc tạo lập khối tài sản, ông Vlà người trực tiếp xây dựng, bảo quản tài sản. Cần phải xác định bà H và ông V có công sức như nhau khi phân chia giá trị tài sản là ngôi nhà.

- Về giao tài sản: Thửa đất trên có chiều rộng mặt đường hẹp và nhà xây là nhà ống, không thể phân chia bằng hiện vật. Bà H được xác định có nhiều đóng góp hơn trong việc tạo lập khối tài sản, hơn nữa bà H là phụ nữ, vì vậy xét giao cho bà H được sở hữu và sử dụng toàn bộ tài sản nhưng phải có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho ông Vi. Do ông V không được sử dụng tài sản và cần phải tạo lập nơi ở mới, vì vậy xét giao cho bà H được hưởng 65% giá trị quyền sử dụng đất là 720.000.000đ x 65% = 468.000.000đ; 50% giá trị nhà ở là 318.650.000đ x 50% = 159.325.000đ; Tổng cộng bà H được hưởng giá trị tài sản là 627.325.000đ; Giao cho ông V được hưởng 35% giá trị quyền sử dụng đất là 252.000.000đ và 50% giá trị nhà ở là 159.325.000đ. Tổng cộng ông Vđược hưởng giá trị tài sản là 411.325.000đ. Bà H phải có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho ông V tổng số tiền là 411.325.000đ.

Ông V hiện nay chưa có nơi ở mới, vì vậy cần cho ông V được lưu cư với thời gian là 06 tháng kể từ ngày kết thúc phiên tòa sơ thẩm để ông V có điều kiện tìm nơi ở mới.

[2.3.3] Ông H1 và bà V đề nghị hủy giấy chứng nhận đã cấp cho hộ bà H và đề nghị chuyển tên đối với thửa đất trên sang cho ông H1, bà V:

Như đã nhận định tại mục [2.3.2], ông Nguyễn Minh H2 và bà Nguyễn Thị Thu H đã trình bày và xác định, mặc dù ông H1 là người trực tiếp giao dịch với ông H2 và bà H nhưng ông H1 khi giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất cũng có quan điểm là mua tài sản trên cho gia đình bà H. Ông H2 và bà H cũng trình bày, tại thời điểm làm thủ tục chuyển nhượng, ông Vcó cùng ông H1 đến nhà ông H2, bà H để trao đổi về mua bán thửa đất, ông H1 là người trực tiếp giao dịch với ông H2 và bà H. Vì vậy không có căn cứ để xác định tài sản trên thuộc quyền sử dụng của ông H1, bà V và không có căn cứ để đề nghị xem xét hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng như chuyển quyền sử dụng đất lại cho ông H1, bà V.

Ủy ban nhân dân thị trấn T, tỉnh Phú Thọ và Ủy ban nhân dân huyện T có sai sót trong việc kiểm tra về nhân thân khi các bên trực tiếp giao kết H2 đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất dẫn đến việc ông H1 đã thực hiện việc ký chữ ký của bà H tại các giao dịch là chưa chính xác. Tuy nhiên, việc kí kết H2 đồng

tH1 bà H là ý chí tự nguyện của ông H1 và không làm tH1 đổi bản chất vụ việc. Vì vậy HĐXX kiến nghị UBND thị trấn T, UBND huyện T, tỉnh Phú Thọ nghiêm túc rút kinh nghiệm trọng lĩnh vực chứng thực H2 đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, xây dựng hồ sơ đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cần được thực hiện đúng trình tự theo quy định của pháp luật, đúng đối tượng, tránh để xảy ra sai sót đối với các vụ việc khác.

[3]. Chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản (bao gồm cả chi phí đo đạc bằng máy chuyên dụng đối với 02 thửa đất trên là 5.505.000đ (mỗi thửa đất là 2.752.500đ). Do ông V rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với thửa đất số 115, ông V phải chịu chi phí tố tụng đối với thửa đất này. Chi phí tố tụng đối với thửa đất số 51 là 2.752.500đ, xét cần buộc ông Vphải chịu chi phí tố tụng là 1.376.500đ, bà H chịu chi phí tố tụng là 1.376.000đ. Ông Vđã chi trả toàn bộ chi phí, buộc bà H phải có nghĩa vụ thanh toán lại phần chi phí tố tụng mà ông Vđã nộp.

[4] Về án phí: Ông V phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí chia tài sản chung có giá ngạch; bà H phải chịu án phí chia tài sản chung có giá ngạch.

[5] Về quan điểm của đại diện VKSND huyện T yêu cầu tạm ngừng phiên tòa để xác minh thu thập tài liệu, chứng cứ:

+ Xác minh, làm rõ ai là người trực tiếp ký chữ ký, chữ viết của ông Nguyễn Văn Vtại H2 đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã ký kết mang tên bà Nguyễn Thị Thu H, ông Nguyễn Minh H2 (bên chuyển nhượng) và bà Trần Thị H, ông Nguyễn Văn V (hợp đồng được lập ngày 12/6/2003)

+ Đề nghị HĐXX xem xét làm rõ số tiền 110.000.000đ, 04 chỉ vàng + 1,7 chỉ vàng mà bà H trình bày hiện nay ông V đang quản lý.

Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án, các bên gồm ông H1, bà V, ông H2, bà H, ông V đều thừa nhận, ông V không trực tiếp tham gia ký hợp đồng chuyển nhượng trên, các bên không xác định được ai là người trực tiếp ký chữ ký của ông V tại hợp đồng. Hơn nữa, nội dung xác định ai ký tên của ông V không làm thay đổi bản chất nội dung vụ án, vì vậy không có cơ sở để xem xét tạm ngừng phiên tòa xác minh ai là người trực tiếp ký chữ ký của ông Vi.

Về đề nghị làm rõ số tiền bà H đề nghị xem xét công sức đối với 110.000.000đ, 04 chỉ vàng + 1,7 chỉ vàng mà bà H cho rằng hiện nay ông Vđang quản lý: tại phiên tòa, ông V không thừa nhận. Bà H trình bày không có tài liệu chứng cứ gì xuất trình để chứng minh cho trình bày trên. Vì vậy không có cơ sở để HĐXX tạm ngừng phiên tòa thực hiện xác minh thu thập chứng cứ với nội dung trên.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 56, 58, 59, 60, 61, 63, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 430, 433, 434, 440, 357, 468 Bộ luật dân sự; Khoản 3 Điều 188 Luật đất đai 2013; Khoản 4 điều 147, Khoản 2 Điều 157, Điều 158, Điều 165, Điều 166; Khoản 2 Điều 227; Khoản 1, 3 Điều 228; Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 26; Điểm a, b, e khoản 5 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ông Nguyễn Văn V được ly hôn bà Trần Thị H.

[2]. Về tài sản chung:

[2.1]. Xác nhận ông Nguyễn Văn V và bà Trần Thị H có tài sản chung đề nghị giải quyết phân chia tại vụ án này gồm: thửa đất số 51, tờ bản đồ số 32, diện tích 90,0m^2; địa chỉ: khu 11, thị trấn T, huyện T, tỉnh Phú Thọ; trên đất có 01 nhà xây hai tầng (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 239733, do UBND huyện T cấp ngày 01/7/2003 mang tên hộ bà Trần Thị H) có tổng trị giá đã được định giá = 1.038.650.000đ (một tỷ không trăm ba mươi tám triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng chẵn). (trong đó giá trị đất là 720.000.000đ (bẩy trăm hai mươi triệu đồng chẵn); giá trị 01 nhà xây 02 tầng là 318.650.000đ (Ba trăm mười tám triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng chẵn)).

[2.2]. Giao cho bà Trần Thị H được sử dụng và sở hữu tài sản là thửa đất số 51, tờ bản đồ số 32, diện tích 90,0m^2; địa chỉ: khu 11, thị trấn Thanh Ba, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ; trên đất có 01 nhà xây hai tầng (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số X 239733, do UBND huyện Thanh Ba cấp ngày 01/7/2003 mang tên hộ bà Trần Thị H) có tổng trị giá đã được định giá = 1.038.650.000đ (Một tỷ không trăm ba mươi tám triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng chẵn), (trong đó giá trị đất là 720.000.000đ; giá trị 01 nhà xây 02 tầng là 318.650.000đ) nhưng phải có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho ông Nguyễn Văn Vsố tiền là 411.325.000đ (Bốn trăm mười một triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng chẵn).

Giao cho ông Nguyễn Văn V được sử dụng số tiền là 411.325.000đ (Bốn trăm mười một triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn đồng chẵn) do bà H thanh toán chênh lệch tài sản.

Ông Nguyễn Văn V có quyền lưu cư tại nhà đất trên với thời hạn là 06 tháng kể ngày bản án có hiệu lực lực pháp luật.

[3]. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn V đối với đề nghị chia tài sản chung là thửa đất số 115, tờ bản đồ số 35, diện tích 88,5m^2; địa chỉ: khu 11, thị trấn T, huyện T, tỉnh Phú Thọ (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 883088 do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Phú Thọ cấp ngày 12/10/2015 mang tên bà Trần Thị H.

Ông Nguyễn Văn V có quyền khởi kiện lại yêu cầu này theo quy định tại Khoản 1 Điều 218 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn V có nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng bao gồm chi phí xem xét thẩm định tại chỗ tài sản, chi phí định giá tài sản là 4.129.000đ (Bốn triệu một trăm hai mươi chín nghìn đồng chẵn). Bà Trần Thị H có nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng bao gồm chi phí xem xét thẩm định tại chỗ tài sản, chi phí định giá tài sản là 1.376.000đ (Một triệu ba trăm bẩy mươi sáu nghìn đồng chẵn). Xác nhận ông Nguyễn Văn Vđã nộp toàn bộ chi phí là 5.505.000đ (Năm triệu năm trăm linh năm nghìn đồng chẵn). Bà H có nghĩa vụ thanh toán trả cho ông Vsố tiền chi phí tố tụng ông V đã nộp là 1.376.000đ (Một triệu ba trăm bẩy mươi sáu nghìn đồng chẵn).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi thi hành án xong. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên đương sự nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

[5]. Về án phí: Ông Nguyễn Văn V phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng chẵn) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 20.453.000đ (Hai mươi triệu bốn trăm năm mươi ba nghìn đồng chẵn) án phí chia tài sản chung có giá ngạch nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng chẵn) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2020/0003581 ngày 09/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Phú Thọ. Ông Nguyễn Văn V còn phải nộp số tiền án phí là 20.453.000đ (Hai mươi triệu bốn trăm năm mươi ba nghìn đồng chẵn)

Bà Trần Thị H phải chịu 29.093.000đ (Hai mươi chín triệu không trăm chín mươi ba nghìn đồng chẵn) án phí chia tài sản chung có giá ngạch

Ông Vi, bà H, ông H1, bà V có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh PT
- VKSND huyện Thanh Ba;
- Các Đương sự;
- Chi cục THADS h Thanh Ba;
- UBND thị trấn T.
- Lưu HS; VP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Hà Thanh Loan